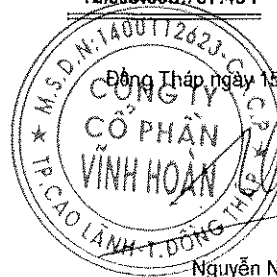


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.302.656.973.594	7.640.362.198.885
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	360.318.836.282	553.169.450.129
111	Tiền		360.318.836.282	547.926.416.529
112	Các khoản tương đương tiền		-	5.243.033.600
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.645.317.320.000	1.767.893.738.828
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	178.114.545.398	179.319.459.356
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(45.347.225.398)	(76.598.519.158)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.512.550.000.000	1.665.172.798.630
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.129.165.570.807	2.329.996.350.480
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.916.226.169.895	2.122.108.318.405
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	70.379.195.365	75.607.605.215
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	148.383.224.791	138.604.607.779
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.823.019.244)	(6.324.180.919)
140	Hàng tồn kho	8	3.925.092.559.390	2.817.541.576.840
141	Hàng tồn kho		4.349.663.520.511	3.213.870.934.143
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(424.570.961.121)	(396.329.357.303)
150	Tài sản ngắn hạn khác		242.762.687.115	171.761.082.608
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		15.118.233.479	13.852.226.222
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		225.129.892.205	156.726.180.072
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.514.561.431	1.182.676.314
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.063.376.793.900	3.942.927.504.034
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.871.356.075	2.854.856.075
216	Phải thu dài hạn khác		2.871.356.075	2.854.856.075
220	Tài sản cố định		3.131.151.848.068	2.823.506.405.053
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.754.152.052.372	2.522.138.127.539
222	Nguyên giá		4.693.813.148.894	4.218.094.974.379
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.939.661.096.522)	(1.695.956.846.840)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	376.999.795.696	301.368.277.514
228	Nguyên giá		434.509.032.442	348.486.485.342
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.509.236.746)	(47.118.207.828)
240	Tài sản dở dang dài hạn		408.748.346.437	565.780.626.128
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	408.748.346.437	565.780.626.128
250	Đầu tư tài chính dài hạn		67.071.752.207	66.442.257.667
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	11.129.322.229	10.499.827.689
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.942.429.978	5.942.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		453.533.491.113	484.343.359.111
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	216.319.688.389	221.285.820.282

262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20(a)	2.961.653.641	2.467.879.995
269	Lợi thế thương mại	12	234.252.149.083	260.589.658.834
270	TỔNG TÀI SẢN		12.366.033.767.494	11.583.289.702.919

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.902.136.570.006	3.888.901.503.932
310	Nợ ngắn hạn		3.761.773.972.054	3.698.134.021.801
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	449.943.920.217	447.799.962.296
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.728.209.393	22.850.420.951
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	143.500.685.027	281.305.798.482
314	Phải trả người lao động	15	341.905.587.407	572.450.013.706
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		37.887.186.160	32.381.020.015
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	92.609.024.037	92.763.161.053
320	Vay ngắn hạn	17(a)	2.546.084.541.595	2.213.546.608.238
322	Quý khen thưởng; phúc lợi	20	132.114.818.218	35.037.037.060
330	Nợ dài hạn		140.362.597.952	190.767.482.131
338	Vay dài hạn	17(b)	122.683.000.000	174.909.254.819
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19	8.907.877.252	5.983.734.121
342	Dự phòng phải trả dài hạn		8.458.212.991	9.531.036.416
343	Quý phát triển khoa học và công nghệ		313.507.709	343.456.775
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.463.897.197.488	7.694.388.198.987
410	Vốn chủ sở hữu		8.463.897.197.488	7.694.388.198.987
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	263.561.289.678	263.561.289.678
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	271.857.918	197.824.481
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	6.143.491.692.355	5.425.873.335.830
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.295.111.718.768	3.451.577.707.521
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		848.379.973.587	1.974.295.628.309
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		222.802.797.537	170.986.188.998
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.366.033.767.494	11.583.289.702.919



Đồng Tháp ngày 15 tháng 11 năm 2023

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám Đốc

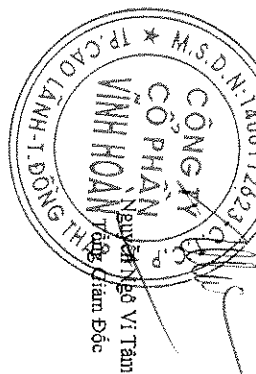
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm		Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		2023	2022	30.9.2023	30.09.2022
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.709.625.126.770	3.376.115.824.177	7.679.320.730.980	10.976.112.295.300
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.983.347.139)	(114.672.942.914)	(36.412.759.198)	(220.781.667.970)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.697.641.779.631	3.261.442.881.263	7.642.907.971.782	10.755.330.627.330
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.412.716.751.823)	(2.636.788.164.572)	(6.393.560.385.501)	(8.255.638.016.506)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	284.925.027.808	624.654.716.691	1.249.347.586.281	2.499.692.610.824
21	Doanh thu hoạt động tài chính	115.053.044.994	163.225.097.050	297.182.568.148	341.207.598.875
22	Chi phí tài chính	(45.121.060.306)	(106.890.761.967)	(184.982.816.029)	(259.278.101.564)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(34.682.984.324)	(25.105.410.685)	(114.528.185.863)	(64.178.497.456)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	190.148.775	188.877.974	629.494.540	1.000.365.698
25	Chi phí bán hàng	(57.246.132.357)	(64.325.920.253)	(153.954.115.849)	(289.352.573.493)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(77.197.880.970)	(80.720.689.833)	(214.743.030.151)	(209.979.800.322)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	220.803.148.004	536.131.319.662	993.479.686.940	2.083.290.100.018
31	Thu nhập khác	13.932.076.519	14.658.520.980	31.635.643.847	28.785.007.799
32	Chi phí khác	(5.651.352.220)	(5.049.712.803)	(15.746.588.159)	(24.852.015.843)
40	Lợi nhuận khác	8.280.724.299	9.608.808.177	15.889.055.688	3.932.992.156
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	228.883.872.303	545.741.127.899	1.009.368.742.428	2.087.223.092.174
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(28.850.975.320)	(85.545.452.706)	(125.078.083.850)	(268.993.225.590)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	874.397.777	(376.988.787)	(1.029.823.452)	(3.213.151.124)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	200.907.294.760	459.818.686.346	883.260.835.126	1.815.016.715.460

Phân bổ cho:

61	Chủ sở hữu của Công ty	190.624.726.982	450.212.060.062	848.871.082.724	1.786.949.406.181
52	Cổ đông không kiểm soát	10.282.567.778	9.606.626.284	34.389.752.402	28.067.309.279
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.039	2.372	4.629	9.210
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.039	2.372	4.629	9.210

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Đóng/Thập ngày 15 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

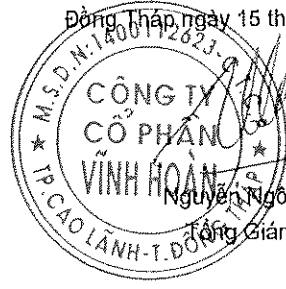
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30.9.2023 VND	30.9.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.009.368.742.428	2.087.223.092.174
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	10, 12 293.726.737.818	236.515.527.172
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.583.675.042)	362.475.739.677
04	Lãi từ hoạt động đầu tư	27 (49.615.233.303)	76.553.238.986
05	Chi phí lãi vay	(103.958.555.092)	(58.603.561.427)
06		28 114.528.185.863	64.178.497.456
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.259.466.202.672	2.768.342.534.038
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	238.949.178.431	(955.502.176.917)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.135.792.586.368)	(1.228.199.708.144)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(182.891.667.151)	273.389.195.194
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	20.860.477.235	(15.320.306.000)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	1.204.913.958	(111.053.480.871)
14	Tiền lãi vay đã trả	(111.927.724.012)	(65.346.383.478)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (287.242.534.026)	(39.965.248.105)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(33.683.835.904)	(28.580.012.538)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(231.057.575.165)	597.764.413.179
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(475.920.392.735)	(869.578.266.644)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	505.646.959	12.658.701.871
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(1.955.660.000.000)	(1.670.634.791.555)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.108.282.798.630	1.217.301.411.785
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	-	(99.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia	87.394.180.327	47.257.030.972
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(235.397.766.819)	(1.263.094.913.571)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	184.002.380.000
33	Tiền thu từ vay	17 8.652.720.454.811	7.994.547.991.077
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17 (8.372.408.776.273)	(7.226.948.712.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	280.311.678.538	951.601.658.352
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(186.143.663.446)	286.271.157.960
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 553.169.450.129	195.219.000.716
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(6.706.950.401)	(1.908.685.054)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 360.318.836.282	479.581.473.622

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 11 năm 2023



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong Tập đoàn là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm; và
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.09.2023		31.12.2022		
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.09.2023		31.12.2022		
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	99,33%	99,33%	98,57%	98,57%
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	75%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc.	Chế biến và bảo quản rau quả	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	90%	90%	87,27%	87,27%
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Số 139 Trương Hán Siêu, khóm Mỹ Tây, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày góp vốn công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	8.141.750.021	645.199.223
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352.177.086.261	547.281.217.306
Các khoản tương đương tiền (*)	-	5.243.033.600
	<u>360.318.836.282</u>	<u>553.169.450.129</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.9.2023			31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	95.673.494.361	78.699.600.000	(16.973.894.361)	76.328.871.413	50.601.300.000	(25.727.571.413)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	60.037.067.839	32.832.270.000	(27.204.797.839)	58.203.781.919	21.592.905.600	(36.610.876.319)
Tổng Công ty phát triển Đô Thị Kinh Bắc (KBC)	16.964.729.170	16.876.750.000	(87.979.170)	29.954.271.089	22.273.680.000	(7.680.591.089)
Khác	5.439.254.028	4.358.700.000	(1.080.554.028)	14.832.534.935	8.263.054.598	(6.579.480.337)
	<u>178.114.545.398</u>	<u>132.767.320.000</u>	<u>(45.347.225.398)</u>	<u>179.319.459.356</u>	<u>102.720.940.198</u>	<u>(76.598.519.158)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.9.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngân hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.512.550.000.000	1.512.550.000.000	1.665.172.798.630	1.665.172.798.630
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

- (*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.
- (**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30.09.2023			31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	11.129.322.229	(*)	-	10.499.827.689	(*)	-

- (*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Giá trị VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.277.311.752
Lãi từ công ty liên kết	222.515.937
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.499.827.689
Lãi từ công ty liên kết	629.494.540
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	11.129.322.229

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	772.720.630.046	596.842.540.398
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.143.505.539.849	1.525.265.778.007
	<u>1.916.226.169.895</u>	<u>2.122.108.318.405</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 241.200.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ ("ANZ") – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17(iii)).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, khoản phải thu khách hàng có giá trị 377.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC") (Thuyết minh 17(ii)).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 6.098.275.162 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.387.470.162 đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	70.379.195.365	73.069.005.175
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	2.538.600.040
	<u>70.379.195.365</u>	<u>75.607.605.215</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
Tạm ứng nhân viên (*)	100.826.594.724	101.350.645.691
Lãi tiền gửi phải thu	41.880.995.213	35.188.945.993
Khác	5.646.079.045	2.049.939.929
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	29.555.809	15.076.166
	<u>148.383.224.791</u>	<u>138.604.607.779</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên là 98.292.050.740 Đồng. Khoản tạm ứng này được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại Xã Bình Phú, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.763.369.905.426	-	1.154.765.764.459	-
Thành phẩm	1.653.789.911.094	(424.570.961.121)	1.468.098.975.135	(396.329.357.303)
Nguyên vật liệu	504.502.026.025	-	354.559.797.180	-
Hàng đang đi trên đường	299.389.161.169	-	106.807.466.063	-
Hàng hóa bất động sản	93.719.729.384	-	93.719.729.384	-
Công cụ, dụng cụ	23.013.561.706	-	16.325.369.584	-
Hàng gửi đi bán	3.808.156.428	-	3.976.380.645	-
Hàng hóa	8.071.069.279	-	15.617.451.693	-
	<u>4.349.663.520.511</u>	<u>(424.570.961.121)</u>	<u>3.213.870.934.143</u>	<u>(396.329.357.303)</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 96.480.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17(iii)).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị là 206.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17(ii)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.9.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 26)	396.329.357.303	87.001.368.239
	28.241.603.818	309.327.989.064
Số dư cuối kỳ/năm	<u>424.570.961.121</u>	<u>396.329.357.303</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí vùng nuôi	104.332.888.935	121.382.712.453
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.302.158.455	20.822.279.581
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	16.188.221.850	16.481.368.725
Chi phí sửa chữa	14.443.961.661	21.966.019.546
Khác	62.052.457.488	40.633.439.977
	<u>216.319.688.389</u>	<u>221.285.820.282</u>

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.721.291.276.496	2.358.171.843.065	97.380.082.168	39.680.664.581	1.571.108.069	4.218.094.974.379
Mua trong kỳ	10.221.489.205	21.497.973.122	1.686.000.000	1.287.592.500	4.995.538.491	39.688.593.318
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	132.030.121.077	314.116.749.689	7.457.154.536	794.842.794	-	454.398.868.096
Thanh lý	(575.133.660)	(16.189.425.964)	(1.326.727.275)	(278.000.000)	-	(18.369.286.899)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	1.862.967.753.118	2.677.597.139.912	105.196.509.429	41.485.099.875	6.566.646.560	4.693.813.148.894
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	582.775.174.974	1.042.273.786.267	49.325.369.029	21.164.586.944	417.929.626	1.695.956.846.840
Khấu hao trong kỳ	84.308.687.072	161.573.980.062	6.310.160.966	4.692.884.081	112.486.968	256.998.199.149
Thanh lý	(575.133.660)	(11.906.681.127)	(534.134.680)	(278.000.000)	-	(13.293.949.467)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	666.508.728.386	1.191.941.085.202	55.101.395.315	25.579.471.025	530.416.594	1.939.661.096.522
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.138.516.101.522	1.315.898.056.798	48.054.713.139	18.516.077.637	1.153.178.443	2.522.138.127.539
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	1.196.459.024.732	1.485.656.054.710	50.095.114.114	15.905.628.850	6.036.229.966	2.754.152.052.372

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 255.356.947.364 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 280.594.996.140 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	339.567.162.751	8.919.322.591	348.486.485.342
Mua trong kỳ	61.136.370.000	66.900.000	61.203.270.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	22.028.046.850	2.791.230.250	24.819.277.100
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	422.731.579.601	11.777.452.841	434.509.032.442
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	42.553.367.840	4.564.839.988	47.118.207.828
Khấu hao trong kỳ	9.116.046.877	1.274.982.041	10.391.028.918
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	51.669.414.717	5.839.822.029	57.509.236.746
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	297.013.794.911	4.354.482.603	301.368.277.514
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	371.062.164.884	5.937.630.812	376.999.795.696

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 35.763.630.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39.807.348.559 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
Mua sắm TSCĐ	98.126.567.391	213.516.675.304
Xây dựng nhà máy và văn phòng	186.233.414.854	249.767.264.267
Nhà ở cho người lao động	108.699.811.962	64.593.933.682
Chi phí cho các ao nuôi cá	15.552.188.594	27.424.495.630
Khác	136.363.636	10.478.257.245
	<u>408.748.346.437</u>	<u>565.780.626.128</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.9.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	565.780.626.128	561.046.843.032
Mua sắm	339.346.218.104	1.094.621.219.396
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(454.398.868.096)	(993.651.401.037)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(24.819.277.100)	(24.410.974.040)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(68.836.242.737)
Khác	(17.160.352.599)	(2.988.818.486)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>408.748.346.437</u>	<u>565.780.626.128</u>

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.9.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	260.589.658.834	295.706.338.501
Phân bổ	(26.337.509.751)	(35.116.679.667)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>234.252.149.083</u>	<u>260.589.658.834</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	444.529.601.148	444.529.601.148	420.327.121.546	420.327.121.546
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	5.414.319.069	5.414.319.069	27.472.840.750	27.472.840.750
	<u>449.943.920.217</u>	<u>449.943.920.217</u>	<u>447.799.962.296</u>	<u>447.799.962.296</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2023 VND
Thuế TNDN	272.884.373.658	125.078.083.850	(287.242.534.026)	(1.182.676.314)	109.537.247.168
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.144.771.079	54.942.258.862	(20.468.798.076)	(10.158.224.334)	31.460.007.531
Thuế thu nhập cá nhân	1.243.342.585	15.475.820.416	(14.268.279.481)	-	2.450.883.520
Khác	33.311.160	3.125.245.257	(3.106.009.609)	-	52.546.808
	<u>281.305.798.482</u>	<u>198.621.408.385</u>	<u>(325.085.621.192)</u>	<u>(11.340.900.648)</u>	<u>143.500.685.027</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, số dư thể hiện lần lượt lương tháng 09 và lương tháng 13 của năm 2023 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	11.609.140.626	19.259.599.729
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	35.996.619.577	35.891.201.252
- Cổ tức phải trả	234.468.375	234.468.375
- Các khoản phải trả khác	44.768.795.459	37.377.891.697
	<u>92.609.024.037</u>	<u>92.763.161.053</u>

17 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.9.2023 VND
Vay ngân hàng	2.201.946.608.238	8.652.720.454.811	(8.327.562.521.454)	-	2.527.104.541.595
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	11.600.000.000	-	(14.762.010.023)	22.142.010.023	18.980.000.000
	<u>2.213.546.608.238</u>	<u>8.652.720.454.811</u>	<u>(8.342.324.531.477)</u>	<u>22.142.010.023</u>	<u>2.546.084.541.595</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	853.510.103.224	613.885.776.470
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	686.433.247.306	855.233.755.012
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	783.268.166.103	619.454.269.834
United Overseas Bank (Vietnam) Limited – Ho Chi Minh City Branch (iv)	83.549.327.013	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)	83.343.697.949	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (vi)	27.000.000.000	113.372.806.922
	<u>2.527.104.541.595</u>	<u>2.201.946.608.238</u>

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).
- (ii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Tập đoàn.
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Tập đoàn.
- (vi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung vốn lưu động.

17 VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Tại ngày 30.9.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vii)	144.825.010.023	-	-	(22.142.010.023)	122.683.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.084.244.796	-	(30.084.244.796)	-	-
	<u>174.909.254.819</u>	<u>-</u>	<u>(30.084.244.796)</u>	<u>(22.142.010.023)</u>	<u>122.683.000.000</u>

Số dư thể hiện các khoản vay với mục đích vay ưu đãi phân mở rộng để tăng công suất và xây dựng mới các nhà máy trong Tập đoàn. Khoản vay này được đảm bảo bằng các máy móc thiết bị của Tập đoàn.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 15% (2021: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.9.2023 VND.	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	35.037.037.060	62.451.822.731
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	130.761.617.062	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(33.683.835.904)	(47.414.785.671)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>132.114.818.218</u>	<u>35.037.037.060</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>183.376.956</u>	-	<u>183.376.956</u>	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	1.430.930	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>183.376.956</u>	-	<u>183.376.956</u>	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.430.930	-	114.215.880.222	114.215.880.222
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	183.376.956	1.833.769.560.000	-	1.833.769.560.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	<u>183.376.956</u>	<u>1.833.769.560.000</u>	-	<u>1.833.769.560.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	(72.750.100)	3.838.331.619.521	102.361.932.149	5.883.949.271.248
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.975.232.341.240	37.687.543.918	2.012.919.885.158
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	39.786.499.778	114.215.880.222	-	-	-	154.002.380.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Thay đổi tỷ lệ tại công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát	-	-	-	-	(936.712.931)	936.712.931	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính Tạm ứng cổ tức 2021	-	-	-	270.574.581	-	-	270.574.581
Tạm ứng cổ tức 2021	-	-	-	-	(366.763.912.000)	-	(366.763.912.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	197.824.481	5.425.873.335.830	170.986.188.998	7.594.388.198.987
Vốn giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	848.871.082.724	34.389.752.402	883.260.835.126
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(130.761.617.062)	-	(130.761.617.062)
Thay đổi tỷ lệ tại công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát	-	-	-	-	(491.109.137)	(908.890.863)	(1.400.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính Tạm ứng cổ tức 2022 (***)	-	-	-	74.033.437	-	-	74.033.437
Tạm ứng cổ tức 2022	-	-	-	-	-	(1.664.253.000)	(1.664.253.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	271.857.918	6.143.491.692.355	222.802.797.537	8.463.897.197.488

23 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày</u>	
	<u>30.9.2023</u>	<u>30.9.2022</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	848.871.082.724	1.786.949.406.181
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(98.071.212.797)
	<u>848.871.082.724</u>	<u>1.688.878.193.384</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	183.376.956	183.376.956
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.629</u>	<u>9.210</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30.9.2023	31.12.2022
Đô la Mỹ ("USD")	13.413.226	22.901.304
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.422	2.566
Đô la Singapore ("SGD")	1.609	690
Euro ("EUR")	981	3.159
Đô la Úc ("AUD")	100	100

25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2023 VND	30.9.2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	5.127.055.693.181	8.316.398.461.815
Doanh thu bán phụ phẩm	1.325.662.618.857	1.743.806.547.207
Doanh thu bán hàng hóa	1.087.705.955.361	728.596.015.051
Doanh thu bán nguyên vật liệu	66.433.684.851	143.794.403.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.462.778.730	43.516.868.126
	<u>7.679.320.730.980</u>	<u>10.976.112.295.300</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(22.254.588.748)	(126.736.794.850)
Chiết khấu thương mại	(13.894.628.570)	(12.074.672.093)
Giảm giá hàng bán	(263.541.880)	(81.970.201.027)
	<u>(36.412.759.198)</u>	<u>(220.781.667.970)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.642.907.971.782</u>	<u>10.755.330.627.330</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2023 VND	30.9.2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.021.295.557.873	5.626.809.247.432
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	1.170.539.070.186	1.519.895.922.049
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.056.703.978.268	685.748.390.089
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	79.111.135.103	81.448.003.915
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.669.040.253	57.421.554.009
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	28.241.603.818	284.314.899.012
	<u>6.393.560.385.501</u>	<u>8.255.638.016.506</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2023 VND	30.9.2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	139.039.089.281	191.865.714.580
Lãi tiền gửi	92.524.642.547	59.339.332.907
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	49.615.233.303	76.553.238.986
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	14.442.016.017	-
Cổ tức được chia	1.561.587.000	830.712.430
Lãi chứng khoán kinh doanh	-	7.790.349.506
Khác	-	4.828.250.466
	<u>297.182.568.148</u>	<u>341.207.598.875</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2023 VND	30.9.2022 VND
Lãi tiền vay	114.528.185.863	64.178.497.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	95.948.720.391	116.402.663.529
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(25.494.090.225)	78.646.940.579
Khác	-	50.000.000
	<u>184.982.816.029</u>	<u>259.278.101.564</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2023 VND	30.9.2022 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	76.094.299.616	233.269.474.327
Chi phí nhân viên	15.741.519.210	17.633.047.470
Chi phí khác	62.118.297.023	38.450.051.696
	<u>153.954.115.849</u>	<u>289.352.573.493</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.9.2023 VND	30.9.2022 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	82.745.267.937	91.971.575.060
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	26.337.509.751	26.337.509.751
Chi phí dụng cụ	5.336.735.868	4.759.588.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.392.772.312	7.483.944.048
Chi phí khác	89.930.744.283	79.427.182.549
	<u>214.743.030.151</u>	<u>209.979.800.322</u>

31 THUẾ TNDN

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bao Bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Coast Beacon	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến 30.09.2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Coast Beacon Inc.	2.384.429.427.183
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	437.910.146.864
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.038.277.573
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	878.101.777
Các cá nhân liên quan	22.536.500.000
	<u>2.846.792.453.397</u>
	Lũy kế từ đầu năm đến 30.09.2023 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ	
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	56.251.811.472
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	19.653.824.537
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	12.832.132.000
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.377.300.000
Các cá nhân liên quan	49.189.715.300
	<u>140.304.783.309</u>
	Lũy kế từ đầu năm đến 30.09.2023 VND
iii) Bán TSCĐ	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	116.150.000
	<u>116.150.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Lũy kế từ đầu năm
đến 30.09.2023
VND

iv) Mua TSCĐ

Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	60.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.723.360.122
	<u>1.783.360.122</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Tại ngày 30.9.2023
VND

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Coast Beacon Inc.	1.126.346.010.514
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	14.897.955.478
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	9.875.326
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	123.679.600
Các cá nhân liên quan	2.128.018.931
	<u>1.143.505.539.849</u>

Tại ngày 30.09.2023
VND

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	29.555.809
	<u>29.555.809</u>

Tại ngày 30.9.2023
VND

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	3.154.217.473
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	514.702.716
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	1.718.917.080
Các cá nhân liên quan	26.481.800
	<u>5.414.319.069</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

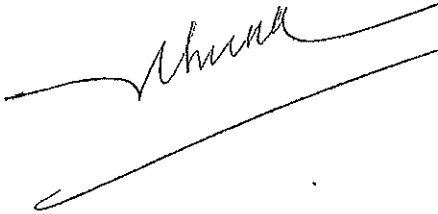
(a) Giao dịch với các bên liên quan

Tại ngày 30.9.2023
VND

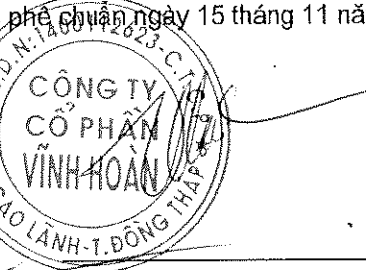
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	9.294.001.626
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.315.139.000
	<hr/>
	11.609.140.626
	<hr/> <hr/>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám Đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 11 năm 2023.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám Đốc